

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TH
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/DSST

Ngày: 14/8/2023

Về việc: “*Tranh chấp
hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TH - TỈNH B
Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Bùi Văn Tuyên.
- **Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Nguyễn Đình Quế và bà Nguyễn Thị Kim Dung.
- **Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Ông Nguyễn Tiến Phú - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Th - tỉnh B.
- **Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Th - tỉnh B tham gia phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14/8/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Th - tỉnh B. Tòa án nhân dân thị xã Th mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 04/2022/TLST-DS ngày 07/01/2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2023/QĐXXST-DS ngày 07/3/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2023/QĐST-DS ngày 24/3/2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 01/2023/QĐST-DS ngày 10/4/2023, Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số: 12/2023/QĐST-DS ngày 10/5/2023, Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số: 14A/2023/QĐST-DS ngày 04/7/2023, Thông báo về việc mở phiên tòa số: 04/2023/TB-TA ngày 04/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2023/QĐST-DS ngày 27/7/2023, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn D, sinh năm 1966.

Trú tại: Thôn C - xã H - huyện Th - tỉnh B (Nay là thôn C - phường H - thị xã Th - tỉnh B). Vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Văn D: Anh Nguyễn Anh Ng, sinh năm 1971.

Nơi ĐKKHTT: Khu T - phường K - thành phố B - tỉnh B.

Chỗ ở hiện nay: Khu T - phường H - thành phố B - tỉnh B. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Chị Phan Thị H, sinh năm 1982.

Trú tại: Thôn Đ - xã Đ - huyện Th - tỉnh B (Nay là thôn Đ - xã Đ - thị xã Thuận Th - tỉnh B). Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày tại Tòa án của đương sự thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Giữa ông Phạm Văn D, sinh năm 1966 ở thôn C - xã H - huyện Th - tỉnh B (Nay là khu phố C - phường H - thị xã Th - tỉnh B) với chị Phan Thị H, sinh năm 1982 ở thôn Đ - xã Đ - huyện Th - tỉnh B (Nay là thôn Đ - xã Đ - thị xã Th - tỉnh B) có mối quan hệ quen biết nhau và ông D biết chị H làm việc tại Quỹ tín dụng nhân dân H - huyện Th - tỉnh B (Nay là Quỹ tín dụng nhân dân H - thị xã Th - tỉnh B). Vì có mối quan hệ quen biết như vậy nên chị H đã nhiều lần hỏi vay tiền của ông D và được ông D tin tưởng cho vay tổng số tiền 800.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất, vào ngày 15/6/2018 chị H đến nhà ông D hỏi vay ông D số tiền 400.000.000 đồng. Khi vay tiền, chị H nói với ông D mục đích vay là để làm ăn kinh doanh, do có tiền riêng tiết kiệm nên ông D đồng ý cho chị H vay. Tại thời điểm chị H vay số tiền này thì chỉ có ông D với chị H biết và chị H có viết giấy vay tiền số tiền 400.000.000 đồng giao cho ông D cất giữ đồng thời cam kết nếu không trả sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật. Mặc dù, trong giấy vay tiền ghi ngày 15/6/2018 giữa ông D với chị H hai bên không thỏa thuận ghi tiền lãi và thời hạn trả nhưng hai bên có thỏa thuận bằng miệng với nhau là lãi suất tính 1%/tháng và chị H cam kết sẽ trả lại số tiền đã vay cùng lãi suất cho ông D khi ông D cần lấy lại khoản tiền đã cho vay.

Lần thứ hai, vào ngày 12/10/2018 chị H tiếp tục đến nhà ông D hỏi vay ông D số tiền 400.000.000 đồng. Khi vay tiền, chị H nói với ông D mục đích vay là để làm ăn kinh doanh, do vẫn có tiền riêng tiết kiệm nên ông D đồng ý cho chị H vay. Tại thời điểm chị H vay số tiền này thì chỉ có ông D với chị H biết và chị H có viết giấy vay tiền số tiền 400.000.000 đồng giao cho ông D cất giữ đồng thời cam kết trong khoảng thời gian 02 tháng kể từ ngày 12/10/2018 sẽ hoàn trả lại cho ông D số tiền này nếu không trả sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật. Mặc dù, trong giấy vay tiền ghi ngày 12/10/2018 giữa ông D với chị H hai bên không thỏa thuận ghi tiền lãi nhưng hai bên có thỏa thuận bằng miệng với nhau là lãi suất tính 1%/tháng.

Đối với cả 02 lần cho chị H vay tổng số tiền 800.000.000 đồng thì đây đều là tiền riêng của ông D mà không phải là tài sản chung của vợ chồng. Vợ ông D là bà Trần Thị S không biết ông D cho chị H vay và không liên quan gì đến số tiền này (Bản thân bà S tại văn bản trình bày ngày 28/3/2022 đã khẳng định bà không liên quan gì đến số tiền cho vay này).

Đến đầu năm 2019, khi hết thời hạn như hai bên thỏa thuận trong giấy vay tiền ghi ngày 12/10/2018 và ông D cũng có nhu cầu cần lấy lại toàn bộ số tiền 800.000.000 đồng đã cho chị H vay, ông D đã nhiều lần liên lạc với chị H và yêu

cầu chị H trả lại toàn bộ số tiền vay 800.000.000 đồng nhưng chị H chỉ khát lần và nêu nhiều lý do chưa có tiền để trả cho ông D. Vì vậy, ông D khởi kiện và yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Th - tỉnh B (Nay là Tòa án nhân dân thị xã Th - tỉnh B) giải quyết buộc chị Phan Thị H phải trả lại cho ông D số tiền 800.000.000 đã vay theo 02 giấy vay tiền ghi ngày 15/6/2018 và ngày 12/10/2018. Đối với lãi suất theo như thỏa thuận giữa ông D với chị H là 1%/tháng đối với khoản tiền đã cho vay ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo và nhiều lần triệu tập chị H đến Tòa án để giải quyết nhưng chị H vắng mặt tại địa phương. Do đó Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng và đăng thông tin tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với chị H, đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng do chị Huyền không đến Tòa án để làm việc nên Tòa án đã tiến hành việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt chị H và lập biên bản không tiến hành hòa giải được.

Cũng trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa ngày 10/4/2023 người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông D là anh Nguyễn Anh Ng cho rằng bị đơn chị H sau khi vay được tài sản đã bỏ trốn nhằm chiếm đoạt tài sản của nguyên đơn ông D nên có dấu hiệu của tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự. Do đó, đã đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chuyển hồ sơ sang Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã Th - tỉnh B để điều tra theo thẩm quyền. Cũng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Th - tỉnh B cũng đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để đề nghị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã Th - tỉnh B xem xét dấu hiệu hình sự của bị đơn chị H trong vụ án. Ngày 26/6/2023 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã Th - tỉnh B đã có văn bản trả lời xác định không có dấu hiệu tội phạm quy định trong Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, trong phần tranh tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông D là anh Ng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Tòa án giải quyết buộc bị đơn chị H phải trả số tiền gốc là 800.000.000 đồng đã vay theo 02 giấy vay tiền ghi ngày 15/6/2018 và ngày 12/10/2018. Đối với lãi suất theo như thỏa thuận giữa ông D với chị H là 1%/tháng đối với khoản tiền đã cho vay người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông D là anh Ng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cũng tại phiên tòa ngày hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Th tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng: Thẩm phán đã tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền và thời hạn theo quy định của pháp luật. Việc ra các văn bản tố tụng của Thẩm phán cũng như các thủ tục tố tụng tại phiên tòa của Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn ông D cùng người đại diện theo ủy quyền của mình là anh Nghĩa thực hiện đúng và đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật

trong quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn chị H đã được tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không thực hiện đúng và đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích, đánh giá những chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Th đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn D. Buộc chị Phan Thị H phải có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn D số tiền nợ gốc là 800.000.000 đồng.

Về án phí: Chị Phan Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bị đơn chị Phan Thị H có hộ khẩu tại thôn Đ - xã Đ - huyện Th - tỉnh B (Nay là thôn Đ - xã Đ - thị xã Th - tỉnh B) nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án là của Tòa án nhân dân huyện Th - tỉnh B (Nay là Tòa án nhân dân thị xã Th - tỉnh B).

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo và nhiều lần triệu tập đồng thời tiến hành đăng thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với chị H cũng như tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng chị H không đến Tòa án để giải quyết và vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị H theo quy định của pháp luật.

Về áp dụng pháp luật: Do hợp đồng vay tài sản được giao kết vào năm 2018, tại thời điểm giao kết hợp đồng này thì Bộ luật dân sự năm 2015 đã có hiệu lực. Xét thấy, về nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp quy định của Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định của pháp luật.

Về nội dung:

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn ông Phạm Văn D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn chị H phải trả số tiền 800.000.000 đồng. Hợp đồng vay tiền là 01 giấy vay tiền ghi ngày 15/6/2018 và 01 giấy vay tiền ghi ngày 12/10/2018, lãi suất thỏa thuận miệng, 01 hợp đồng vay tiền không có thời hạn và

01 hợp vay tiền có thời hạn. Đến đầu năm 2019 khi hết thời hạn như hai bên thỏa thuận trong giấy vay tiền ghi ngày 12/10/2018, ông D đã nhiều lần liên lạc với chị H và yêu cầu chị H trả lại toàn bộ số tiền vay 800.000.000 đồng nhưng chị H không trả. Vì vậy, ngày 23/12/2021 ông D khởi kiện và yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Th - tỉnh B (Nay là Tòa án nhân dân thị xã Th - tỉnh B) buộc chị H phải trả nợ, nên vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” vẫn còn thời hiệu theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự.

Tính hợp pháp của hợp đồng: Ngày 15/6/2018 và ngày 12/10/2018 ông D và chị H đã giao kết hợp đồng vay tài sản. Xét về chủ thể giao kết hợp đồng vay tài sản thì ông D và chị H đều là người có đủ năng lực trách nhiệm dân sự, hai bên đều tự nguyện giao kết. Hợp đồng vay tài sản ngày 15/6/2018 ông D và chị H giao kết không có thời hạn, hợp đồng vay tài sản ngày 12/10/2018 ông D và chị H giao kết có thời hạn, cả 02 hợp đồng vay tài sản ông D và chị H giao kết đều có thỏa thuận về lãi suất (Thỏa thuận miệng).

Đối với khoản nợ gốc 800.000.000 đồng: Ông D khẳng định đã giao cho chị H đủ số tiền 800.000.000 đồng được thể hiện tại 02 giấy vay tiền ghi ngày 15/6/2018 và ngày 12/10/2018. Chị H vắng mặt tại phiên tòa cũng như tại tất cả các buổi làm việc tại Tòa án nhưng không có bất cứ văn bản hoặc lời trình bày nào bác bỏ yêu cầu của ông D. Hơn nữa, tại 02 giấy vay tiền ghi ngày 15/6/2018 và ngày 12/10/2018 do chị H trực tiếp ghi và ký nhận đều thể hiện chị H có vay của ông D số tiền 800.000.000 đồng. Do vậy, cần buộc chị H phải trả ông D khoản nợ gốc 800.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với lãi suất của hợp đồng vay tiền ghi ngày 15/6/2018 và hợp đồng vay tiền ghi ngày 12/10/2018, do ông D không yêu cầu chị H phải trả lãi đối với khoản tiền vay của hai hợp đồng vay tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy khoản nợ giữa chị H và ông D là vay nợ cá nhân và chưa thanh toán. Ông D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị H phải trả số tiền gốc là 800.000.000 đồng. Yêu cầu trên của ông D là có căn cứ nên Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông D được chấp nhận nên bị đơn chị H phải chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật. Trả lại cho ông D số tiền tạm ứng án phí mà anh Ng đã nộp thay cho D tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th tỉnh B (Nay là Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Th - tỉnh B).

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn D. Buộc chị Phan Thị H phải có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn D số tiền 800.000.000 (*Tám trăm triệu*) đồng.

Kể từ ngày bản án phát sinh hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành án thì hàng tháng phải chịu một khoản lãi của số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Về án phí: Buộc chị Phan Thị H phải chịu 36.000.000 (*Ba mươi sáu triệu*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trả lại cho ông Phạm Văn D 18.000.000 (*Mười tám triệu*) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0005406 ngày 27/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th - tỉnh B (Nay là Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Th - tỉnh B).

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- VKSND thị xã Th;
- Chi cục THADS thị xã Th;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Văn Tuyên

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đình Quế

Nguyễn Thị Kim Dung

Bùi Văn Tuyên

